

CÁC ĐỘNG LỰC TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ HIỆN NAY Ở VIỆT NAM:

Những bất cập và đề xuất điều chỉnh

NGÔ THẮNG LỢI*
THÂN THỊ THÙY DƯƠNG**

Dựa trên những kết quả nghiên cứu từ năm 2011 đến nay của nhóm tác giả về tăng trưởng kinh tế, bài viết sẽ đưa ra những nhận định và làm rõ nguyên nhân của những bất cập xung quanh các động lực chính tạo nên thành quả tăng trưởng kinh tế của Việt Nam theo các góc độ khác nhau (theo ngành, theo khu vực kinh tế và theo đầu ra). Trên cơ sở đó, đưa ra các khuyến nghị định hướng điều chỉnh các động lực và giải pháp đột phá để tăng trưởng nhanh trong thời gian tới.

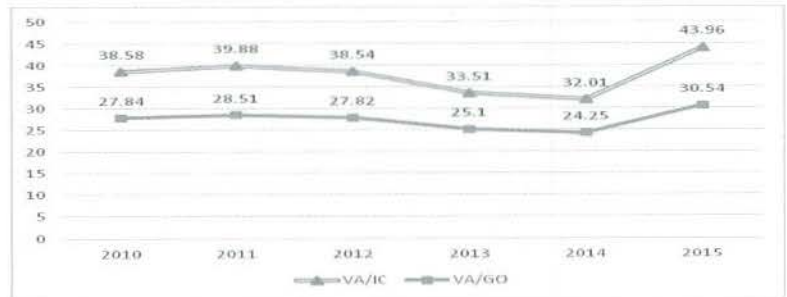
NHỮNG BẤT CẬP TRONG ĐỘNG LỰC TĂNG TRƯỞNG GIAI ĐOẠN 2011-2016

Xét theo góc độ ngành, động lực tăng trưởng kinh tế vẫn chủ yếu là các ngành mang tính truyền thống, chủ yếu là gia công lắp ráp

Tính toán dựa trên các số liệu thống kê, trong ngành nông - lâm - thủy sản tăng trưởng chủ yếu vẫn dựa vào ngành nông nghiệp truyền thống với tỷ trọng chiếm xấp xỉ 80% GDP (năm 2015), riêng trong 6 tháng đầu năm 2016 là 81,5%. Ngành công nghiệp chế biến chế tạo có tốc độ tăng trưởng cao nhất, nhưng tốc độ tăng trưởng GDP luôn nhỏ hơn tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng của một ngành - GO (Hình 1).

Nhìn bề ngoài, các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất (bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 10,6%) so với mức trung bình của toàn ngành công nghiệp (9,6%). Tuy nhiên, đóng góp chính vào tốc độ tăng trưởng này lại là các ngành công nghiệp gia công. Ví dụ: ngành lắp ráp điện tử tăng trưởng 37%; ngành lắp ráp ô tô tăng 54,5%; lắp ráp tivi tăng 51,2%; điện thoại di động tăng 31,6%; may mặc tăng 14%. Trong khi đó, các

HÌNH 1: SO SÁNH TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GO VÀ GDP GIAI ĐOẠN 2010-2015



Nguồn: Tính toán từ các số liệu báo cáo của Tổng cục Thống kê

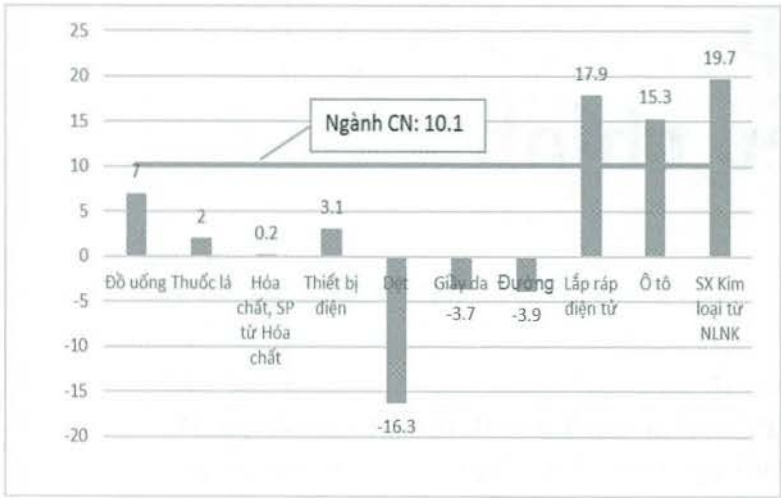
ngành chế biến từ nguyên liệu trong nước lại nằm trong nhóm tốc độ tăng trưởng trung bình và thấp: ngành chế biến thực phẩm 8,5%, đồ uống 7,4%, sản phẩm hóa chất 5,4%, sản xuất thuốc lá tăng 3,8%; sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu tăng 3,6%, thủy, hải sản chế biến tăng 6,4%; than đá tăng 5,1%; đường giảm 0,3%; phân hỗn hợp (NPK) giảm 1,5%; vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc sợi nhân tạo giảm 4,3%. Sang 6 tháng đầu năm 2016, hiện tượng trên vẫn tiếp tục thể hiện khá rõ ràng (Hình 2).

Ngành thương mại, dịch vụ tốc độ tăng trưởng nhanh chủ yếu thuộc về các ngành bán buôn, bán lẻ hàng hóa, bình quân giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng trưởng GDP ngành dịch vụ trung bình năm là 6,5%, trong đó ngành bán buôn bán lẻ đạt 9,01%; trong 6 tháng đầu năm 2016 các con số tương ứng là 6,35% và 8,1%. Tuy nhiên, đó vẫn là kết quả tăng trưởng các ngành mang tính truyền

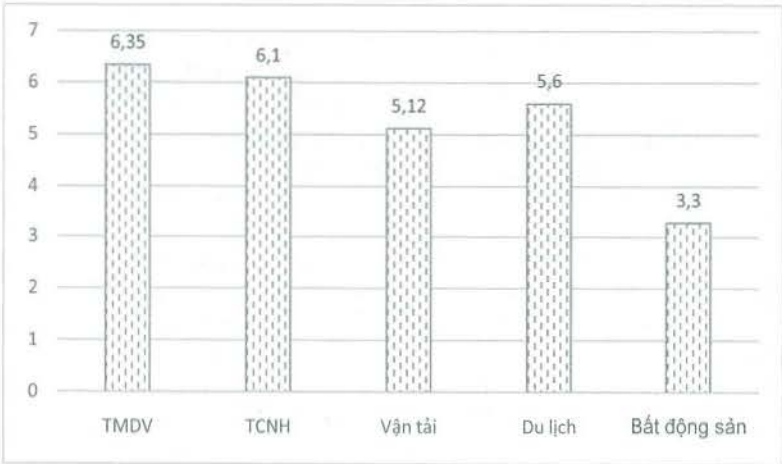
*GS, TS., Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
**, Thành Đoàn Hà Nội

Email: ngothangloi@neu.edu.vn

HÌNH 2: TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG MỘT SỐ NGÀNH CHẾ BIẾN CHẾ TẠO 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016



HÌNH 3: TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG MỘT SỐ NGÀNH DỊCH VỤ



BẢNG 1: TĂNG TRƯỞNG VÀ CẤU TRÚC TĂNG TRƯỞNG THEO KHU VỰC KINH TẾ

Năm	Giai đoạn 2006-2010	2011	2012	2013	2014	2015
Tổng số	6,32	6,24	5,25	5,42	5,98	6,68
Kinh tế nhà nước	5,01	4,46	5,68	4,84	4,62	4,50
Kinh tế ngoài nhà nước	6,17	7,44	4,91	5,35	5,93	6,51
Kinh tế có vốn ĐTNN	9,62	6,3	5,38	6,7	7,75	8,50
Đóng góp vào tăng trưởng GDP theo điểm phần trăm						
Tổng số	6,32	6,24	5,25	5,42	5,98	6,68
Kinh tế nhà nước	1,74	1,49	1,87	1,60	1,52	1,46
Kinh tế ngoài nhà nước	3,03	3,63	2,43	2,63	2,92	3,21
Kinh tế có vốn ĐTNN	1,55	1,11	0,95	1,19	1,54	2,01
Đóng góp vào tăng trưởng GDP theo tỷ lệ phần trăm						
Tổng số	100	100	100	100	100	100
Kinh tế nhà nước	27,51	23,91	35,61	29,49	26,07	23,55
Kinh tế ngoài nhà nước	47,91	58,23	46,24	48,61	50,14	51,69
Kinh tế có vốn ĐTNN	24,5	17,86	18,15	21,90	23,79	24,75

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của nhóm nghiên cứu

thống, giá trị gia tăng thấp (ngành thương mại bán lẻ hàng hoá, tăng trưởng 8,6%). Trong khi đó, các ngành thương mại chất lượng cao, giá trị gia tăng lớn tăng trưởng thấp hơn mức trung bình. Cụ thể, 4 ngành: du lịch, tài chính ngân hàng, kinh doanh bất động sản và vận tải có giá trị gia tăng lớn, nhưng chỉ chiếm tỷ trọng khoảng 15,5% tổng giá trị sản xuất toàn ngành dịch vụ (Hình 3).

Tính chất bất hợp lý của các yếu tố động lực tăng trưởng theo ngành thể hiện: Một mặt, chưa phản ánh đúng lợi thế so sánh nguồn lực của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu của ngành công nghiệp (với mức thu nhập đạt trình độ trung bình thấp, giá lao động cũng đang có xu hướng tăng lên, lợi thế so sánh của Việt Nam phải là ở những sản phẩm công nghiệp có dung lượng vốn và lao động ngang nhau - các ngành công nghiệp thế hệ thứ 2, như: cơ khí chế tạo, sản xuất ô tô, tàu thủy, sản phẩm điện tử tin học...). Mặt khác, hiệu quả của tăng trưởng thấp do các sản phẩm động lực tăng trưởng hiện nay đều có giá trị gia tăng thấp. Thêm vào đó là việc chạy theo các sản phẩm gia công lắp ráp đã không tạo động lực phát triển các ngành có lợi thế trong nước liên quan đến việc cung cấp nguyên liệu đầu vào cho các ngành sản xuất và chế biến như ngành nông nghiệp, hoặc phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ. Nếu tiếp tục khai thác động lực tăng trưởng nói trên sẽ có tác động ngược đến quá trình phát triển kinh tế đất nước, làm cho Việt Nam đứng mãi ở điểm cuối của chuỗi giá trị toàn cầu và sẽ không có cơ hội để tận dụng các yếu tố lợi thế so sánh khác. Bấy thu nhập trung bình đang ở phía trước!

Xét theo góc độ khu vực kinh tế, động lực tăng trưởng thuộc về khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (FDI)

Bảng 1 cho thấy, tăng trưởng kinh tế của khu vực có vốn FDI cao hơn rất nhiều so với mức tăng trưởng chung toàn nền kinh tế. Do tăng trưởng đạt tỷ lệ cao, đóng góp vào tăng trưởng ngày càng cao đã làm cho tỷ trọng khu vực này trong cơ cấu GDP toàn nền kinh tế tăng lên, từ 16,07% (giai đoạn 2006-2010) lên đến xấp xỉ 23% năm 2015. Càng những năm về sau mức độ phụ thuộc vào tăng trưởng của khu vực FDI càng thể hiện rõ. Năm 2015, phần lớn tăng trưởng GDP năm 2015 do khu vực FDI chi phối. Trong số 0,86 điểm phần trăm gia tăng tốc độ tăng

trưởng năm 2015 so với 2014, thì khu vực FDI đóng góp 0,5 điểm phần trăm (chiếm 60%).

Kim ngạch xuất khẩu năm 2015 tăng trưởng 8,6%, nếu loại trừ xuất khẩu dầu thô, thì tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của khu vực FDI lên tới 18%. Tương tự như vậy, tốc độ tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu khu vực FDI tăng trưởng 16,4% (so với mức chung đạt 12%). 6 tháng đầu năm 2016, khu vực FDI vẫn đóng vai trò động lực chính cho sự gia tăng kim ngạch xuất khẩu. Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu giảm đi là do sự “xuống phong độ” của chính khu vực FDI.

Tính bất cập không phải ở chỗ khu vực FDI đóng vai trò là động lực tăng trưởng, vì trong điều kiện nền kinh tế mở, nhất là đối với các nước đang phát triển như Việt Nam, khu vực FDI có tốc độ tăng trưởng là hợp lý. Tuy nhiên, có 3 điểm đáng nói trong trường hợp này, đó là:

(i) Đóng góp FDI vào tăng trưởng vẫn chỉ là FDI mang tính tận dụng lao động, thực hiện việc gia công lắp ráp sản phẩm hoặc khai thác tài nguyên. Việc thực hiện liên kết giữa khu vực FDI với khu vực trong nước thiếu hiệu quả nếu không nói là khu vực này đang có xu hướng chèn ép khu vực sản xuất trong nước.

(ii) Trong khi doanh nghiệp (DN) FDI xem như là yếu tố quyết định “vực” tăng trưởng của Việt Nam khỏi suy thoái, thì DN trong nước, nhất là các DN tư nhân luôn gặp khó khăn, vai trò đóng góp trong tăng trưởng có xu hướng giảm đi và hiện tại chỉ đóng góp dưới 50% tốc độ tăng trưởng toàn nền kinh tế; các DN nhà nước hiệu quả hoạt động thấp, chi phối khoảng ¼ tăng trưởng GDP.

(iii) Các DN Trung Quốc vẫn là nước đứng thứ 3 (sau Nhật Bản và Hàn Quốc) chi phối tăng trưởng kinh tế. Điều đáng lưu ý là, các DN FDI Trung Quốc phần lớn có quy mô rất nhỏ (vốn đầu tư trung bình của 1 dự án Trung Quốc trong 6 tháng đầu năm chỉ khoảng 2 triệu USD) thấp hơn (chỉ bằng ¼) mức trung bình của các dự án đầu tư nước ngoài (6,5 triệu USD). Các dự án đầu tư quy mô nhỏ kèm theo công nghệ lạc hậu, hao tổn điện năng và gây ô nhiễm, ảnh hưởng tiêu cực đến tính bền vững trong tăng trưởng kinh tế của nước ta.

(iv) Sự đóng góp của FDI vào tăng trưởng thời gian vừa qua chủ yếu vẫn là do vốn, vì nếu lấy toàn bộ kim ngạch xuất khẩu trừ đi nhập khẩu đầu vào của khu

Theo Tổng cục Thống kê, đầu tư công vẫn chiếm tỷ trọng cao (giai đoạn 2011-2015 trên dưới 40% tổng đầu tư toàn xã hội, 6 tháng đầu năm 2016 chiếm 38%), vốn ngân sách trong tổng đầu tư công vẫn cao (giai đoạn 2011-2015 xấp xỉ 45% tổng đầu tư công, 6 tháng đầu năm 2016 con số này là 43%).

vực này, thì sẽ thấy rõ. Bởi vậy, tình trạng gia công còn phổ biến, tình trạng kết nối giữa các DN trong nước với DN FDI còn lỏng lẻo, nếu còn tiếp diễn, thì vai trò động lực của FDI vào tăng trưởng vẫn tồn tại nhiều hạn chế.

Vốn vẫn là yếu tố động lực tăng trưởng xét theo cấu trúc đầu vào

Khi đánh giá giai đoạn 2001-2010, các nhà kinh tế trong nước và quốc tế đều khẳng định, tăng trưởng của Việt Nam là mô hình tăng trưởng nhờ vào vốn với tỷ trọng đóng góp của vốn trên GDP lên tới trên 60%, có năm là 65%-68% (số liệu thống kê) và cần phải tái cơ cấu lại các yếu tố đầu vào của tăng trưởng, theo hướng đẩy mạnh và đưa năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) lên trở thành động lực tăng trưởng lớn nhất. Tuy nhiên, nhìn lại các số liệu tăng trưởng giai đoạn 2011-2016, đóng góp của yếu tố vốn vào tăng trưởng tuy có giảm đi, nhưng vẫn được gọi là yếu tố chi phối mạnh nhất (Bảng 2).

Vốn là yếu tố động lực tăng trưởng xét theo cấu trúc đầu vào thể hiện tính bất hợp lý khá rõ ràng so với bức tranh tăng trưởng chúng ta muốn hướng tới, là mô hình tăng trưởng theo chiều sâu với mức đóng góp của TFP phải vượt lên con số 50% (như các nước Hàn Quốc: 51,5%; Trung Quốc: 52%, Thái Lan: 53%). Trong khi đó, đóng góp vào tăng trưởng của Việt Nam cho đến 6 tháng đầu năm 2016 vẫn chỉ là kết quả của tăng trưởng theo chiều rộng (chiếm xấp xỉ 70%). Trong đó, của vốn vẫn trên 50% (năm 2012 lên tới 68,72%).

Về phía mình, nếu xét riêng đóng góp của vốn, với vị trí là động lực tăng trưởng theo đầu vào, có những điểm bất hợp lý:

- Việt Nam là một nước đang phát triển có mức tích lũy nội địa không cao (chỉ đạt từ 25%-27% GNI), trong khi đó, tỷ lệ đầu tư so với GDP thường đạt 32%-33% GDP. Để đạt được con số đầu tư lớn, Việt Nam đã phải sử dụng vốn đầu tư đi vay từ bên ngoài khá lớn, làm

BẢNG 2: TỶ TRỌNG ĐÓNG GÓP CỦA VỐN VÀO TĂNG TRƯỞNG CÁC NĂM 2011-2016

Đơn vị: %

Nội dung	2011	2012	2013	2014	2015	2016 (6 tháng)
Vốn	63,83	68,7	62,33	54,58	47,59	50,4
Lao động	32,20	38,54	13,72	12,99	16,21	16,7
TFP	3,97	-7,33	23,59	32,43	36,2	33,6

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu Tổng cục Thống kê

cho quy mô nợ nước ngoài ngày càng gia tăng, ảnh hưởng đến mất an toàn trong cân đối vĩ mô của toàn nền kinh tế.

- Cơ cấu đầu tư không hợp lý với tỷ lệ đóng góp cao trong tổng đầu tư của bộ phận vốn đầu tư công nói chung và vốn đầu tư ngân sách nói riêng. Theo Tổng cục Thống kê, đầu tư công vẫn chiếm tỷ trọng cao (giai đoạn 2011-2015 vẫn trên dưới 40% tổng đầu tư toàn xã hội, 6 tháng đầu năm 2016 chiếm 38%), vốn ngân sách trong tổng đầu tư công vẫn cao (giai đoạn 2011-2015 xấp xỉ 45% tổng đầu tư công, 6 tháng đầu năm 2016, con số này là 43%).

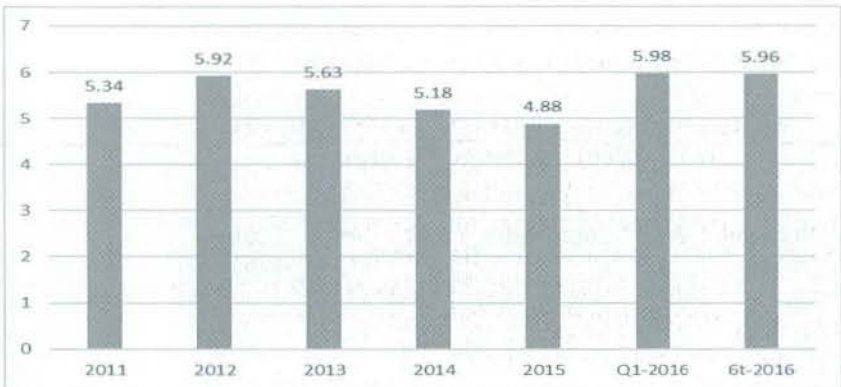
- Hiệu quả sử dụng vốn thấp. Có thể thấy, suất đầu tư tăng trưởng của Việt Nam giai đoạn 2011-2015 vẫn còn rất cao. Nếu so sánh với số liệu của các nước trong thời kỳ tăng trưởng nhanh và trình độ công nghệ thấp, thì con số này cao gấp 1,5-2 lần (Nhật Bản: 3,2; Hàn Quốc: 3,2 và Đài Loan: 2,7). 6 tháng đầu năm 2016, tỷ lệ vốn đầu tư trên GDP chiếm 32,9%, trong khi đó tăng trưởng GDP chỉ đạt 5,52%. Như vậy, suất đầu tư tăng trưởng 6 tháng đầu năm 2016 lên tới 5,96 (cao nhất trong toàn giai đoạn 2011 đến nay) (Hình 4). Theo tính toán của nhóm tác giả, suất đầu tư tăng trưởng 6 tháng đầu năm 2016 tăng cao hơn (1,9 lần) so với cùng kỳ năm 2015, trong khi vốn đóng góp trên 50% tăng trưởng GDP, đã làm giảm tốc độ tăng trưởng GDP 6 tháng đầu năm 2016 đi 0,8 điểm phần trăm.

NGUYÊN NHÂN CỦA NHỮNG BẤT CẬP

Một là, chưa có chính sách phát huy được các lợi thế cạnh tranh theo ngành

Như trên đã nói, quy mô và tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế Việt Nam hiện nay chủ yếu dựa vào các ngành sản phẩm thô, các ngành sản phẩm sử dụng lao động giá rẻ dưới hình thức chủ yếu là làm gia công, lắp ráp, các ngành mang tính chất truyền thống với trình độ khoa học, công nghệ yếu kém, chi phí sản xuất trung gian còn cao, hiệu quả không cao. Các dấu hiệu trên cho thấy, Việt Nam chưa lựa chọn được chính xác các ngành có lợi thế so sánh trong điều kiện hội nhập

HÌNH 4: SUẤT ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG VIỆT NAM 2011-2015 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê



Nền kinh tế Việt Nam hiện nay chủ yếu dựa vào các ngành hình thức chủ yếu là làm gia công

quốc tế và Việt Nam tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Từ đó, chưa có chính sách đầu tư phát triển ngành sản phẩm có lợi thế so sánh để chuyển thành các ngành có lợi thế cạnh tranh, tạo chỗ đứng vững chắc trong chuỗi giá trị toàn cầu. Chưa có các chính sách phát triển ngành, hỗ trợ phát triển các DN sản xuất các ngành sản phẩm có lợi thế cạnh tranh để đảm bảo tính hiệu quả và nâng cao năng lực cạnh tranh ngành trong tăng trưởng kinh tế.

Hai là, những khó khăn của khu vực kinh tế tư nhân (KTTN)

Bản thân khu vực KTTN nói chung, các DN tư nhân của nước ta nói riêng còn yếu, mới hình thành, rất thiếu các nguồn lực cần thiết, cũng như thiếu sự liên kết để nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển. Quy mô DN còn rất nhỏ và có xu hướng nhỏ đi. Việt Nam đang rất thiếu các DN tư nhân lớn, đồng thời thiếu những DN cỡ vừa để có thể sớm trở thành những DN lớn. Các DN khu vực KTTN nói chung còn thiếu chiến lược và kế hoạch đầu tư phát triển dài hạn một cách hợp lý, họ vẫn chuộng tìm kiếm cơ hội đầu tư và lợi ích ngắn hạn, vì thế luôn rơi vào nguy cơ đóng cửa hoặc ngừng sản xuất. Số DN phá sản, chờ phá sản 6 tháng đầu năm 2016 đã lên đến 36.600 DN (cao hơn cùng kỳ năm trước 31.700 DN), bình quân mỗi tháng có hơn 6.000 DN phá sản, chờ phá sản, mỗi ngày có hơn 200 DN phá sản, chờ đóng cửa. Cụ thể, trong 6 tháng đầu năm 2016, cả nước có 5.500 DN phá sản, tăng 17% so với cùng kỳ



Ấm thô, các ngành sản phẩm sử dụng lao động giá rẻ dưới

năm 2015. Số DN buộc tạm ngừng hoạt động là 31.119 DN, tăng 15% (bao gồm 12.203 DN ngừng hoạt động có thời hạn (tăng 37,1%) và 18.900 DN ngừng hoạt động chờ đóng mã số thuế.

Ba là, ngành nông nghiệp bị suy giảm do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường gây “hậu quả kép” về cấu trúc tăng trưởng theo ngành

Ngành nông nghiệp Việt Nam từ lâu vẫn phát triển chủ yếu là nhỏ lẻ, các ngành sản phẩm hàng hóa có giá trị kinh tế cao, tập trung trên quy mô lớn chưa phát triển mạnh. Chưa hình thành các vùng sản xuất tập trung kết hợp với chế biến sâu để trở thành vùng kinh tế động lực. Năm 2015, ngành nông nghiệp biểu hiện suy giảm tốc độ tăng trưởng lớn nhất so với 5 năm 2011-2016, đặc biệt, 6 tháng đầu năm 2016, nông nghiệp nhận tốc độ tăng trưởng âm (-1,8%) do ảnh hưởng của: (i) Hiện tượng El Nino gây hạn hán trên diện rộng ở miền Trung, Tây Nguyên; xâm nhập mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long; (ii) Tình trạng ô nhiễm các dòng sông và dọc ven biển Bắc Trung Bộ khiến cá chết hàng loạt, làm cho sản lượng khai thác thủy sản ở bốn tỉnh miền Trung sụt giảm mạnh so cùng kỳ.

Sự giảm sút tăng trưởng ngành nông nghiệp là nguyên nhân “kép” ảnh hưởng đến cấu trúc tăng trưởng theo ngành. Một mặt, sự sụt giảm của ngành nông nghiệp đã làm cho chính nông nghiệp có tỷ trọng chiếm trong GDP giảm đi; mặt khác, đã làm lan tỏa tiêu cực đến các

ngành công nghiệp chế biến sản phẩm từ nông nghiệp và thương mại dịch vụ cung cấp đầu vào và tiêu thụ nông sản.

Bên cạnh đó, nguyên nhân của các bất cập trong những động lực tăng trưởng kinh tế còn xuất phát từ việc chúng ta chưa có chính sách hướng tới đầu tư có hiệu quả; Chưa có các chính sách đột phá phát triển khoa học, công nghệ cao.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐIỀU CHỈNH

Thứ nhất, chuyển động lực tăng trưởng theo ngành sang các ngành có chất lượng cao, có giá trị kinh tế cao hơn dựa trên các chính sách hợp lý trong phát triển ngành. Theo đó, cần:

(i) Tăng cường các chính sách nhằm đẩy mạnh sự phát triển vững chắc cho các ngành công nghiệp thế hệ thứ 2. Về nguyên lý, công nghiệp thế hệ thứ 2 bao gồm các sản phẩm có vốn và lao động ngang nhau, đó là các sản phẩm công nghiệp cơ khí chế tạo máy móc thiết bị, ô tô, tàu thủy, sản phẩm công nghiệp điện tử tin học, công nghiệp chế biến sản phẩm từ nông nghiệp với mức độ chế biến sâu. Đây là nhóm ngành có lợi thế so sánh ở Việt Nam hiện nay, cần phải tập trung xây dựng, phát triển để biến thành lợi thế cạnh tranh và trở thành động lực tăng trưởng quan trọng nhất, thay cho các ngành công nghiệp gia công lắp ráp công nghệ thấp như hiện nay.

Để thực hiện được định hướng trên, mấu chốt là phát triển công nghiệp năng lượng, công nghiệp cơ khí chế tạo và công nghiệp hỗ trợ. Một mặt, cần tạo ra các ngành công nghiệp hiện đại đột phá nhanh (trong đó có công nghiệp thông tin viễn thông); mặt khác, làm cho các ngành công nghiệp chế tạo khác có thể tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu. Ứng dụng mạnh mẽ khoa học, công nghệ, mua bằng phát minh, thực hiện “nội địa hóa” để ứng dụng nhanh trong thực tế, nâng cao đích thực tay nghề công nhân và nhà quản lý hiện đại của thời hội nhập kiểu mới, thực hiện cải cách quản trị quốc gia và quản trị DN, đưa Việt Nam tham gia ngày càng nhiều hơn, sâu hơn vào chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu. Từ đó, tạo ra năng suất lao động cao hơn, năng lực cạnh tranh mạnh hơn. Liên quan đến vấn đề sở hữu, nên nhanh chóng cổ phần hóa hầu hết DN nhà nước ở các địa phương (hầu hết là quy mô vừa và nhỏ) và phần lớn các tập đoàn kinh tế nhà nước ở Trung ương để phát triển mạnh mẽ KTTN và DN cổ phần.

(ii) Chính sách đầu tư phát triển nông nghiệp theo hướng tạo điều kiện cho công nghiệp chế biến và thương mại dịch vụ phát triển. Giải pháp có ý nghĩa cả ngắn hạn và trung hạn là tái cấu trúc ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao hiệu quả, thích ứng với biến đổi khí hậu. Theo đó tập trung vào các hướng: (1) Phát triển nông nghiệp theo hướng tập trung và dựa trên phát triển quy mô lớn trong sản xuất nông nghiệp; (2) Lựa chọn và đầu tư chuyển đổi để phát triển cây trồng vật nuôi có giá trị kinh tế cao, nhất là có khả năng xuất khẩu; (3) Chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tập trung hướng dẫn

khôi phục sản xuất đối với các loại cây trồng tại các địa phương chịu ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn.

Thứ hai, chuyển động lực tăng trưởng theo khu vực kinh tế sang khu vực tư nhân bằng các chính sách riêng cho khu vực tư nhân

Quan trọng nhất vẫn là thực hiện nhanh quá trình “cởi trói” cho DN theo Nghị quyết 19/2016/NQ-CP, ngày 28/04/2016 của Chính phủ nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư kinh doanh và bảo vệ hợp pháp của nhà đầu tư, tuyệt đối không đặt ra các rào cản, các điều kiện đầu tư kinh doanh bất hợp lý gây cản trở hoạt động của DN, quán triệt và thực hiện nghiêm nguyên tắc Chính phủ kiến tạo, lấy DN làm động lực để thúc đẩy phát triển kinh tế.

Cùng với đó, cần tháo gỡ khó khăn tài chính cho DN tư nhân, DN nhỏ và vừa. Đối với các DN sản xuất có quy mô nhỏ và vừa, cần tiếp tục hỗ trợ với mức độ mạnh hơn các chính sách ưu tiên nguồn vốn tín dụng thúc đẩy sản xuất, kinh doanh có hiệu quả, tạo điều kiện cho các tổ chức tín dụng mở rộng tín dụng, đa dạng hoá các hình thức cho vay, các sản phẩm cho vay, đơn giản hoá thủ tục vay và thanh toán, đi đôi với an toàn, chất lượng tín dụng, đảm bảo vốn cho các DN.

Các bộ, ngành thường xuyên cung cấp thông tin về thị trường, ngành hàng, các quy định, rào cản của các thị trường xuất khẩu mục tiêu; tăng cường tổ chức các buổi đối thoại trực tiếp giữa DN với chính quyền, tháo gỡ kịp thời những vướng mắc, khó khăn cho DN trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh; tổ chức giới thiệu, hướng dẫn cụ thể về Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) nhằm giúp DN hiểu chính xác và đầy đủ về các nội dung cốt lõi của TPP để định hướng chiến lược kinh doanh phù hợp.

Ngoài ra, cần có những đàm phán và thỏa thuận với các DN FDI có quy mô lớn để thực hiện sự liên kết thông qua việc DN trong nước tham gia sản xuất sản phẩm phụ trợ cho các DN FDI, thay vì các DN này phải nhập khẩu về. Điều này sẽ là một giải pháp “2 trong 1”: một mặt giải quyết khó khăn trong hoạt động của DN trong nước thông qua các hoạt động sản xuất chi tiết, phụ tùng sản phẩm cùng với DN FDI; mặt khác, thực hiện một bước đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ dựa vào những liên kết với các DN FDI (đối với DN công nghiệp).

Thứ ba, chuyển động lực tăng trưởng theo đầu vào sang các yếu tố tăng trưởng theo chiều sâu bằng chính sách tăng cường nguồn lực chất lượng cao và sử dụng có hiệu quả chúng. Theo đó, cần:

Việt Nam chưa lựa chọn được chính xác các ngành có lợi thế so sánh trong điều kiện hội nhập quốc tế và Việt Nam tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

- **Tăng cường chính sách đột phá phát triển công nghệ thông qua con đường chuyển giao công nghệ và nghiên cứu triển khai trong nước.** Cần có chiến lược thu hút FDI theo hướng nâng cao chất lượng của dòng vốn, coi đây là điểm quan trọng nhất để thực hiện có hiệu quả chuyển giao công nghệ. Từ việc xác định chiến lược đúng sẽ là cơ sở để lựa chọn các đối tác đầu tư phù hợp. Đối với các nhà đầu tư, cần kiên quyết với định hướng thu hút FDI nhằm vào các nhà đầu tư tiềm năng, các tập đoàn lớn, các tập đoàn xuyên quốc gia nắm công nghệ cao, công nghệ nguồn. Với công tác nghiên cứu và triển khai (R&D) trong nước, cần tăng cường vai trò của các khu công nghệ cao trong việc thực hiện các nghiên cứu và triển khai, bao gồm bộ phận nghiên cứu vườn ươm công nghệ, bộ phận sản xuất thử và cả bộ phận đào tạo phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Bên cạnh đó, có chính sách ưu tiên đối với các khu công nghiệp khi phát triển phần công nghệ cao trong các khu công nghiệp này.

- **Tăng cường các chính sách đảm bảo nguồn nhân lực chất lượng cao.** Nhà nước, các địa phương, thậm chí DN cần có chính sách đầu tư phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, bao gồm: tăng cường chính sách để giữ chân những người tài, giỏi. Cùng với đó là chiến lược phát triển nhân sự, làm tốt công tác quy hoạch, xây dựng và phát triển nguồn nhân lực, ngành hàng chiến lược mà mình có lợi thế. Đồng thời, củng cố, đào tạo, nâng cao trình độ và tay nghề đội ngũ nhân lực, đề ra các mục tiêu và phương thức hướng hoạt động của DN phù hợp với các đòi hỏi của quá trình hội nhập quốc tế. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng cục Thống kê (2011, 2012, 2013, 2014, 2015 và 6 tháng đầu năm 2016). *Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội các năm từ 2011-2015 và 6 tháng đầu năm 2016*
2. Hà Văn Hiến, Nguyễn Hồng Chương (2014). *Mô hình tăng trưởng thời kỳ hậu khủng hoảng kinh tế Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia
3. Ngô Thắng Lợi, Trần Thị Vân Hoa (2016). *Động lực tăng trưởng kinh tế Việt Nam, triển vọng đến 2020*, Nxb Chính trị Quốc gia